

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.609.656.933	8.334.783.014
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.047.779.276	159.503.669
1. Tiền	111	V.01	1.047.779.276	159.503.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.922.499.710	8.090.563.398
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.922.499.710	8.090.563.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		30.428.896	30.428.896
1. Hàng tồn kho	141	V.06	30.428.896	30.428.896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.608.949.051	54.287.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.09	1.608.949.051	54.287.051
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		564.362.277.920	564.720.683.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.10	564.362.277.920	564.720.683.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221		564.362.277.920	564.720.683.620
- Nguyên giá	222		614.592.378.616	614.592.378.616
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(50.230.100.696)	-49.871.694.996
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		-	-

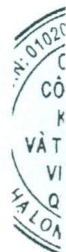
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI YÊN LẬP QUẢNG NINH

Địa chỉ: P. Minh Thành - TX Quảng Yên - Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.20	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		574.971.934.853	573.055.466.634



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.292.713.029	5.376.244.810
I. Nợ ngắn hạn	310		7.292.713.029	5.376.244.810
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.131.879	3.223.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	190.136.380	63.536.684
4. Phải trả người lao động	314		79.960.344	570.922.362
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	8.374.570.227	4.335.307.196
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.354.085.801)	403.254.956
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		567.679.221.824	567.679.221.824
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	567.679.221.824	567.679.221.824
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		567.679.221.824	567.679.221.824
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Vốn góp khác	411c		567.679.221.824	567.679.221.824
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		574.971.934.853	575.055.466.634

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	34.973.481.835	32.048.815.540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b			
- Hàng bán bị trả lại	02c			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.973.481.835	32.048.815.540
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	31.827.306.852	29.200.849.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.146.174.983	2.847.965.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4		-
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	3.146.174.983	2.847.965.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			
11. Thu nhập khác	31	VII.6		
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60			

Quảng Yên, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	38.632.764.905	29.897.387.239
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-6.343.952.400	(97.026.194)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-19.293.460.389	(18.617.619.715)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.875.613.687	8.145.084.794
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-24.986.664.396	(19.395.498.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	884.301.407	(67.672.316)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.974.200	2.469.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.974.200	2.469.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	888.275.607	-65.203.316
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	159.503.669	224.706.985
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.047.779.276	159.503.669

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Yên, ngày 04 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV thủy lợi Yên Lập Quảng Ninh là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700102052 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10 tháng 05 năm 2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700102052 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2009, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác và xử lý cung cấp nước
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nuôi trồng thủy sản biển
- Xây dựng công trình công ích
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, thủy sản, thiết kế kết cấu công trình giao thông đường bộ; tư vấn khảo sát trắc địa, địa chất công trình.
- Điều hành tua du lịch
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này,

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Đối với các tài sản thuộc kết cấu hạ tầng (Loại 6 phân loại theo Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013) thì không trích khấu hao chỉ theo dõi hao mòn hàng năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

d. Thu nhập khác

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

27.
H
HH
N
TG
FAT
H
JAT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2019	01/01/2019		
Tiền mặt tại quỹ	180.782.083	62.470.158		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	866.997.193	97.033.511		
Tiền đang chuyển	-	-		
Cộng	1.047.779.276	159.503.669		
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019		
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019		
a) Phải thu khách hàng	7.922.499.710	8.090.563.398		
- Chi cục thủy lợi Quảng Ninh		2.978.640.098		
- Chi cục thủy lợi Quảng Ninh		3.077.453.645		
- Khách hàng khác	968.653.095	1.015.307.000		
- Xí nghiệp nước Ưông Bí	489.793.690	1.019.162.655		
- Sở NN và phát triển Nông thôn QN (KP năm 2018)	2.133.602.023			
- Sở NN và phát triển Nông thôn QN (KP năm 2019)	3.361.838.265			
- Sở NN và phát triển Nông thôn QN (chi phí Hồ Cao Vân)	968.612.637			
Cộng	7.922.499.710	8.090.563.398		
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019		
a) Trả trước cho người bán	-	-		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-		
Cộng	-	-		
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019		
6 . Hàng tồn kho	31/12/2019	01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.428.896	-	30.428.896	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	30.428.896	0	30.428.896	-
7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ				
Cộng	-	-	-	-

8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

9 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
- Các đối tượng khác	1.608.949.051	54.287.051

Cộng

1.608.949.051

54.287.051

. Phải thu khách hàng dài hạn

31/12/2019

01/01/2019

. Trả trước người bán dài hạn

31/12/2019

01/01/2019

. Phải thu về cho vay dài hạn

31/12/2019

01/01/2019

. Phải thu dài hạn khác

Cuối năm

Đầu năm

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

. Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2019

01/01/2019

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

31/12/2019

01/01/2019

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

Giá gốc

Số có khả năng
trả nợ

a) Phải trả người bán ngắn hạn

2.131.879

2.131.879

3.223.612

3.223.612

- Công ty điện lực

2.131.879

2.131.879

3.223.612

3.223.612

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

-

-

-

-

-

-

-

-

-

Cộng

2.131.879

2.131.879

3.223.612

3.223.612

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số hạch toán trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	53.830.373	586.502.949	579.511.176	60.822.146
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	9.706.311	1.015.476.750	895.868.827	129.314.234
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	63.536.684	1.604.979.699	1.478.380.003	190.136.380

(*) Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:

-

-

-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	93.280.546	96.002.335
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	46.344.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	8.281.289.681	4.192.960.061
Khoản theo đặt hàng	141.326.223	864.077.033
Công ty - thiết kế công trình Máng Lao	132.258.030	
Tiền đền bù dự án xây dựng khu CN Sông Khoai	1.157.987.300	1.157.987.300
Dự án Đầm nhà Mạc	2.099.043.000	
SCTX các hạng mục công trình	1.619.362.419	
XN nước Uông Bí	970.631.100	970.631.100
Các đối tượng khác	2.160.681.609	1.200.264.628
- Phải thu khác dư Có		
Cộng	8.374.570.227	4.335.307.196

14 . Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

Cộng

	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn góp của Nhà nước	567.679.221.824	567.679.221.824
Cộng	567.679.221.824	567.679.221.824

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay

Năm trước

Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.973.481.835	32.048.815.540
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	34.973.481.835	32.048.815.540

	Năm nay	Năm trước
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.827.306.852	29.200.849.796
Cộng	31.827.306.852	29.200.849.796
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
5 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
6 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
7 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.146.174.983	2.847.965.744
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.146.174.983	2.847.965.744
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.146.174.983	2.847.965.744
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam tại Quảng Ninh.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Yên, ngày 04 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Hùng